

QUỐC HỘI -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----
Luật số: .../20.../QH...	

Dự thảo 3.0

LUẬT
CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Công nghiệp công nghệ số.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về công nghiệp công nghệ số, bao gồm: hoạt động công nghiệp công nghệ số, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; bảo đảm phát triển công nghiệp công nghệ số; quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia và có liên quan đến công nghiệp công nghệ số.

2. Luật này không quy định về hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh, cơ yếu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công nghệ số bao gồm công nghệ thông tin và các công nghệ mới, nhưng không giới hạn bởi trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, chuỗi khối, thực tế ảo/thực tế tăng cường để số hoá thế giới thực, thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý thông tin và dữ liệu số phục vụ chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực.

2. Công nghiệp công nghệ số là công nghiệp nền tảng, là ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số có giá trị gia tăng cao, tác động tới nhiều ngành, lĩnh vực.

3. Công nghiệp bán dẫn là công nghiệp công nghệ số tập trung vào hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, lắp ráp, đóng gói, kiểm thử sản

phẩm bán dẫn.

4. Doanh nghiệp công nghệ số là doanh nghiệp thực hiện tối thiểu một trong các hoạt động công nghiệp công nghệ số.

5. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số bao gồm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, sản phẩm, dịch vụ công nghệ mới, nhưng không giới hạn bởi trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, chuỗi khối, thực tế ảo/thực tế tăng cường để số hoá thế giới thực, thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý thông tin và dữ liệu số.

6. Hệ thống trí tuệ nhân tạo là sản phẩm công nghệ số mô phỏng trí thông minh của con người; sử dụng thông tin, dữ liệu số để tự động phân tích, suy luận, đưa ra các nội dung, dự báo, khuyến nghị, quyết định dựa trên tập hợp các mục tiêu do con người xác định.

7. Hội tụ công nghệ số là hoạt động đổi mới, sáng tạo, tạo ra giá trị mới bằng cách tích hợp, kết hợp, hợp nhất giữa các công nghệ số với nhau hoặc giữa công nghệ số với sản phẩm, dịch vụ của các ngành, lĩnh vực khác.

8. Sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số được tạo ra từ hội tụ công nghệ số.

9. Dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số là dữ liệu số phục vụ công nghệ số, công nghiệp công nghệ số.

10. Khu công nghệ số là khu chức năng tập trung các hoạt động nghiên cứu và phát triển, đào tạo, ươm tạo công nghệ số và doanh nghiệp công nghệ số, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các hoạt động khác trong khu.

Điều 4. Chính sách phát triển công nghiệp công nghệ số

Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây nhằm bảo đảm phát triển công nghiệp công nghệ số:

1. Ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, thuế, tài chính, đầu tư, năng lượng, nguồn nước và các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác để phát triển ngành công nghiệp công nghệ số.

2. Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ số theo hướng bền vững, theo mô hình kinh tế tuần hoàn, giảm tiêu hao năng lượng, giảm phát thải, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Định hướng công nghiệp bán dẫn Việt Nam trọng tâm phát triển sản phẩm bán dẫn chuyên dụng, trí tuệ nhân tạo, có tính đột phá trong các ngành, lĩnh vực để thúc đẩy chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số; liên kết chặt chẽ với hệ sinh thái bán dẫn toàn cầu.

4. Khuyến khích sản xuất, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo an toàn, tin cậy trong các ngành, lĩnh vực.

5. Huy động các nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, thiết kế, chuyển giao

công nghệ, từng bước làm chủ công nghệ trong ngành công nghiệp công nghệ số; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, tham gia vào những khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu; tập trung nguồn lực để phát triển một số sản phẩm công nghệ số trọng điểm, trọng yếu.

6. Tập trung đầu tư phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực công nghiệp công nghệ số; tăng cường hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho hoạt động đầu tư, đặt hàng đào tạo và thực hiện hỗ trợ tài chính của Nhà nước đối với cơ sở đào tạo, hoạt động đào tạo và người học.

7. Tạo điều kiện phát triển thị trường công nghiệp công nghệ số.

8. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về công nghiệp công nghệ số.

Điều 5. Bảo đảm an toàn, an ninh trong hoạt động công nghiệp công nghệ số

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia và có liên quan đến hoạt động công nghiệp công nghệ số phải tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng, các quy định pháp luật về dữ liệu, dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động công nghiệp công nghệ số

1. Lợi dụng hoạt động công nghiệp công nghệ số để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, sức khỏe con người; trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội hoặc quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

2. Sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, cung cấp, trao đổi và chia sẻ dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số trái với quy định của pháp luật.

3. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; chiếm đoạt, chuyển nhượng, chuyển giao bất hợp pháp kết quả nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

4. Cản trở việc huy động nguồn lực công nghiệp công nghệ số phục vụ các hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh, cơ yếu, khẩn cấp, phòng chống thiên tai của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền; cản trở hoạt động công nghiệp công nghệ số hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Sản xuất, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm mục đích lôi kéo, lừa đảo, phân biệt đối xử, xâm phạm quyền riêng tư, quyền con người, xâm phạm lợi ích của tổ chức, cá nhân.

Chương II

HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ

Điều 7. Loại hình hoạt động công nghiệp công nghệ số

1. Sản xuất sản phẩm công nghệ số bao gồm:

- a) Sản xuất sản phẩm phần cứng;
- b) Sản xuất sản phẩm phần mềm;
- c) Sản xuất sản phẩm nội dung số;
- d) Sản xuất sản phẩm hội tụ công nghệ số;
- đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ số mới.

2. Cung cấp dịch vụ công nghệ số bao gồm:

a) Tư vấn, cung cấp, xuất nhập khẩu, phân phối, đào tạo, chuyển giao, tích hợp hệ thống, lắp đặt, tân trang, sửa chữa, bảo trì, bảo hành, quản trị, vận hành và các dịch vụ liên quan sản phẩm phần cứng, sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung số và các sản phẩm công nghệ số mới quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật này;

b) Thu thập, lưu trữ, kinh doanh, khai thác, phân tích, xử lý và các hoạt động khác liên quan đến dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số;

c) Các dịch vụ công nghệ số khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Tài sản số

1. Tài sản số là sản phẩm công nghệ số được tạo ra, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác thực quyền sở hữu bằng công nghệ số cái phân tán hoặc công nghệ chuỗi khối mà tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

2. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ, ngành ban hành hoặc xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định quản lý tài sản số, tổ chức cung ứng dịch vụ tài sản số.

3. Các bộ, ngành chịu trách nhiệm ban hành hoặc xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định quản lý liên quan đến tài sản số trong ngành, lĩnh vực phụ trách, phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 9. Ưu tiên sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và các dự án, nhiệm vụ chi sử dụng ngân sách nhà nước được ưu tiên theo quy định tại khoản 2 Điều này khi đáp ứng các tiêu chí về kỹ thuật; về tỉ lệ chi phí sản xuất, chi phí cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch

vụ trong nước; về chất lượng, an toàn bảo mật của sản phẩm, dịch vụ.

2. Ưu tiên đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước

a) Sản phẩm công nghệ số tại khoản 1 Điều này được ưu tiên đầu tư, mua sắm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; được hưởng ưu đãi như hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỉ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên theo pháp luật về đấu thầu.

b) Dịch vụ công nghệ số tại khoản 1 Điều này được ưu tiên thuê, mua sắm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; được hưởng ưu đãi như quy định tại điểm a hoặc điểm b, hoặc điểm c, hoặc điểm d khoản 2 Điều 10 Luật Đấu thầu.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan quy định tiêu chí tại khoản 1 Điều này và công bố Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước được ưu tiên.

Điều 10. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm là sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng một trong những yêu cầu sau đây:

a) Thị trường trong nước có nhu cầu lớn và có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao;

b) Thị trường thế giới đang có nhu cầu và có tiềm năng xuất khẩu;

c) Có tác động tích cực, thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, mạnh mẽ các ngành kinh tế.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia nghiên cứu và phát triển, chuyên giao công nghệ, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm được hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17;

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan quy định chi tiết Khoản 1 Điều này; quy trình, thủ tục xác nhận sản phẩm công nghệ số trọng điểm; công bố Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm trong từng thời kỳ phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 11. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu là các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được sử dụng và cung cấp trong lãnh thổ Việt Nam, có vai trò quan trọng, tác động lớn đến lợi ích quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, năng lực công nghệ quốc gia.

2. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là bộ phận chính, thiết yếu của các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia hoặc hệ thống điều khiển trung tâm của các cơ sở hạ tầng quan trọng khác;

b) Là các sản phẩm mang tính chiến lược quốc gia.

3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam nghiên cứu và phát triển, sản xuất, sở hữu và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu bán, xuất khẩu, chuyển giao sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu cho đối tác nước ngoài phải được chấp thuận bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng yếu tại khoản 2 Điều này; thẩm quyền và quy trình thủ tục chấp thuận quy định tại khoản 3 Điều này.

Chương III

THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Mục 1

Phát triển thị trường công nghiệp công nghệ số

Điều 12. Hoạt động phát triển thị trường công nghiệp công nghệ số

1. Cung cấp thông tin thị trường, nhu cầu, xu hướng phát triển của công nghệ, tiêu chuẩn và các chuỗi cung ứng quốc tế về sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

2. Nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật trong nước và quốc tế.

3. Tuyên truyền quảng bá các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số Việt Nam trên các phương tiện truyền thông.

4. Chuyển đổi số hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

5. Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu cho doanh nghiệp công nghệ số với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, ưu tiên các sản phẩm, dịch vụ có lợi thế cạnh tranh mà trong nước sản xuất được.

6. Hợp tác, liên kết tạo thành chuỗi sản xuất trong nước thông qua sử dụng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước.

7. Hỗ trợ người dân mua sắm sản phẩm công nghệ số sản xuất trong nước thông qua các chương trình công ích của nhà nước.

8. Các biện pháp khác nhằm phát triển thị trường công nghệ số.

Điều 13. Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số

1. Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số được ban hành theo từng thời kỳ 05 năm và kế hoạch thực hiện hằng năm.

2. Nội dung Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số

a) Quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển công nghiệp công nghệ số;

- b) Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển công nghiệp công nghệ số;
- c) Xây dựng, phát triển thương hiệu ngành công nghiệp công nghệ số Việt Nam;
- d) Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực công nghệ số;
- đ) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số;
- e) Danh mục công nghệ số, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số ưu tiên phát triển và ứng dụng;

g) Danh mục dự án trọng tâm trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

h) Nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện;

3. Kinh phí thực hiện Chương trình từ các nguồn sau:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia;
- c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số; ban hành kế hoạch triển khai hằng năm.

Mục 2

Hỗ trợ, ưu đãi cho công nghiệp công nghệ số

Điều 14. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số được hỗ trợ:

- a) Tư vấn, sử dụng các kết cấu hạ tầng dùng chung được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- b) Tư vấn, tham gia cơ chế thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;
- c) Hoạt động nghiên cứu phát triển, sản xuất mẫu thử, xây dựng và đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;
- d) Cung cấp các thông tin về thị trường;
- đ) Tuyên truyền, quảng bá về sản phẩm, dịch vụ và doanh nghiệp.

2. Nhà nước bố trí hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện các hoạt động tại khoản 1 Điều này từ nguồn tài chính theo quy định tại Điều 18 Luật này.

Điều 15. Ưu đãi đối với hoạt động công nghiệp công nghệ số

1. Sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

2. Sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế suất, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số được theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

4. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu..

5. Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Được khấu hao nhanh tài sản cố định của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số theo quy định của pháp luật về kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

7. Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số có sử dụng đất thuộc trường hợp được nhà nước hỗ trợ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án đầu tư ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 16. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số có tính chất đặc biệt, quy mô lớn

1. Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số có tính chất đặc biệt, quy mô lớn bao gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm lưu trữ và xử lý dữ liệu; đầu tư nghiên cứu và hỗ trợ chuyển giao trong lĩnh vực công nghệ số, công nghệ trí tuệ nhân tạo có quy mô vốn đầu tư từ 2.000 tỷ đồng trở lên;

b) Dự án đầu tư công nghiệp bán dẫn; sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, trọng yếu có quy mô vốn đầu tư từ 4.000 tỷ đồng trở lên.

2. Ưu đãi đối với các dự án có tính chất đặc biệt, quy mô lớn quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế suất, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

c) Được hưởng ưu đãi cao nhất về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định pháp luật khác có liên quan;

d) Được tính vào chi phí được trừ để xác định thu nhập chịu thuế đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển bằng 150% chi phí thực tế của hoạt động này khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

đ) Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ lương, tiền công của các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt làm việc tại các dự án quy định tại khoản 1 Điều này;

e) Được hưởng chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án quy định tại khoản 1 Điều này; miễn trừ áp dụng điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Chính sách tín dụng, tài chính cho doanh nghiệp công nghệ số

1. Doanh nghiệp công nghệ số có dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp công nghệ số thực hiện dự án sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ trọng điểm, trọng yếu được thực hiện hỗ trợ lãi suất từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số

1. Nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số

a) Ngân sách Nhà nước;

b) Kinh phí từ các quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước, gồm: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao; Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam; Quỹ đầu tư phát triển của địa phương, doanh nghiệp; Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam;

c) Nguồn vốn vay, đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

d) Nguồn tài chính, đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

đ) Nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung điều lệ, quy chế hoạt động và hoạt động của các quỹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này để sử dụng cho hoạt động công nghiệp công nghệ số.

Mục 3

Quản lý, khai thác dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số

Điều 19. Quản lý, thúc đẩy về dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số

1. Nhà nước có chính sách quản lý, thúc đẩy phát triển dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số, bao gồm:

a) Khuyến khích hoạt động nghiên cứu phát triển các công nghệ, giải pháp thu thập, lưu trữ, xử lý, đánh giá chất lượng, bảo vệ và đảm bảo an toàn dữ liệu số theo quy định pháp luật;

b) Khuyến khích phát triển thị trường dữ liệu số theo quy định pháp luật;

c) Khuyến khích xây dựng các bộ dữ liệu mẫu hỗ trợ hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số;

d) Việc đánh giá chất lượng dữ liệu số bảo đảm chất lượng và an toàn cho sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thực hiện theo quy định pháp luật về dữ liệu;

2. Tổ chức, cá nhân tham gia thu thập, lưu trữ, xử lý, cung cấp, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số cần tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, viễn thông, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, công nghiệp công nghệ số và các pháp luật khác có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số phải tạo điều kiện để khách hàng chuyển dữ liệu số của chính khách hàng đó sang sản phẩm, dịch vụ công nghệ số khác.

4. Tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số không được áp đặt, gây trở ngại thương mại, kỹ thuật, hợp đồng và biện pháp ngăn cản khách hàng thực hiện chuyển dữ liệu số tại khoản 3 Điều này.

Điều 20. Phi cá nhân hóa dữ liệu số trong công nghiệp công nghệ số

1. Phi cá nhân hóa dữ liệu số là hoạt động loại bỏ các thông tin, dữ liệu gắn liền với con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể để phục vụ cho hoạt động công nghiệp công nghệ số.

2. Dữ liệu số đã thực hiện đúng, đủ quy định của pháp luật về phi cá nhân hóa dữ liệu không phải là dữ liệu cá nhân.

3. Việc phi cá nhân hóa dữ liệu số dùng trong công nghiệp công nghệ số được thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành

phù hợp với pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về dữ liệu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 21. Bảo đảm chất lượng dữ liệu số đầu vào trong công nghiệp công nghệ số

1. Việc bảo đảm chất lượng dữ liệu số đầu vào trong công nghiệp công nghệ số được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và theo các quy định pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có trách nhiệm tự đánh giá, công bố sự phù hợp tiêu chuẩn, chất lượng dữ liệu số đầu vào trong sản phẩm, dịch vụ công nghệ số theo quy định của pháp luật.

Mục 4

Thúc đẩy thông minh hoá các ngành lĩnh vực

Điều 22. Thông minh hoá các ngành, lĩnh vực

1. Thông minh hoá các ngành, lĩnh vực thông qua hội tụ công nghệ số vào các hoạt động quản lý, điều hành, sản xuất trong các ngành, lĩnh vực để tối ưu hóa hiệu suất, hiệu quả, năng suất, khả năng tự động thích ứng với sự thay đổi của các ngành, lĩnh vực; có thể tạo ra những sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới có giá trị gia tăng cao.

2. Thông minh hóa các ngành lĩnh vực bao gồm nhưng không hạn chế:

- a) Nông nghiệp thông minh; giao thông thông minh; y tế thông minh; giáo dục thông minh; năng lượng thông minh;
- b) Đô thị thông minh; khu, cụm công nghiệp thông minh; nhà máy thông minh; sản xuất thông minh.

Điều 23. Chương trình thúc đẩy thông minh hóa các ngành, lĩnh vực

1. Bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm xây dựng chương trình 05 năm và kế hoạch hành động hằng năm thực hiện thúc đẩy thông minh hóa ngành, lĩnh vực, địa bàn phụ trách thông qua hội tụ công nghệ số, phù hợp với điều kiện thực tiễn; xây dựng cơ chế, biện pháp khuyến khích thúc đẩy thông minh hóa ngành, lĩnh vực, địa bàn.

2. Nội dung chương trình bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

- a) Mô hình, cấp độ thông minh hóa;
- b) Hạ tầng công nghệ số, nền tảng số hỗ trợ thông minh hóa;
- c) Hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ số thông minh;
- d) Hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ số thông minh;

đ) Nhiệm vụ, giải pháp triển khai chương trình.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định việc đánh giá, xếp hạng mức độ thông minh hóa các ngành, lĩnh vực, địa phương thông qua hội tụ công nghệ số hằng năm và theo giai đoạn.

Mục 5

Tiêu chuẩn hóa và chứng nhận cho công nghiệp công nghệ số

Điều 24. Thúc đẩy tiêu chuẩn hóa trong hoạt động công nghiệp công nghệ số

1. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho hoạt động công nghiệp công nghệ số bao gồm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, dịch vụ, quy trình công nghiệp công nghệ số.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy chuẩn kỹ thuật, quy định bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc gia trong hoạt động công nghiệp công nghệ số.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông công bố các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài khuyến khích áp dụng trong hoạt động công nghiệp công nghệ số.

4. Các Bộ trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực của mình chịu trách nhiệm xây dựng, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn công nghiệp công nghệ số đối với các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số ứng dụng trong ngành, lĩnh vực của mình phụ trách.

Điều 25. Nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

1. Quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật khác có liên quan.

2. Đánh giá sự phù hợp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được thực hiện tại các tổ chức đánh giá sự phù hợp được cơ quan nhà nước chỉ định, hoặc thừa nhận theo thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau, thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp.

Mục 6

Nguồn nhân lực công nghệ số

Điều 26. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ số

1. Nhân lực công nghệ số là nhân lực tham gia trực tiếp vào các hoạt động

công nghiệp công nghệ số.

2. Nhà nước hỗ trợ các hoạt động phát triển nguồn nhân lực công nghệ số sau đây:

- a) Đào tạo các kỹ năng công nghệ số, tập trung vào các ngành nghề mới trong lĩnh vực công nghệ số;
- b) Xây dựng khung kỹ năng công nghệ số và đánh giá nhân lực theo khung kỹ năng công nghệ số;
- c) Xây dựng tài liệu hướng nghiệp về công nghệ số;
- d) Hỗ trợ liên kết tìm kiếm việc làm;
- đ) Thông tin, số liệu nhu cầu nguồn nhân lực;
- e) Hỗ trợ tổ chức hợp tác giữa doanh nghiệp, hiệp hội, viện nghiên cứu và trường học trong đào tạo nguồn nhân lực công nghệ số;
- g) Hỗ trợ kết nối với các tổ chức nước ngoài trong đào tạo nguồn nhân lực;
- h) Hỗ trợ đào tạo người dân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;
- i) Phổ biến kiến thức công nghệ số cho người dân;
- k) Phát triển các nền tảng dạy và học trực tuyến mở, các mô hình đại học mới đào tạo công nghệ số thích ứng với quá trình chuyển đổi số;
- l) Hỗ trợ tổ chức các chương trình thu hút nhân lực công nghệ số chất lượng cao và các hoạt động hỗ trợ khác.

Điều 27. Phát triển cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ số

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

- a) Ưu tiên mở ngành đào tạo mới về công nghệ số tại cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- b) Xây dựng mạng lưới cơ sở cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc lĩnh vực công nghệ số; ưu tiên đầu tư, xây dựng một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có ngành đào tạo công nghệ số đạt tiêu chuẩn quốc tế.

2. Cơ sở đào tạo trong hoạt động đào tạo về công nghệ số được hưởng chính sách đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Điều 28. Thu hút nhân lực công nghệ số chất lượng cao

1. Nhân lực công nghệ số chất lượng cao là người Việt Nam, chuyên gia nước ngoài có trình độ và kỹ năng đáp ứng các tiêu chí theo quy định.

2. Nhân lực công nghệ số chất lượng cao theo quy định tại khoản 1 Điều này khi tham gia vào các hoạt động thiết kế, sản xuất các sản phẩm công nghệ số trọng điểm, trọng yếu; trong công nghiệp bán dẫn là đối tượng được hưởng ưu đãi

cao nhất về thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

3. Nhân lực công nghệ số chất lượng cao trong công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn là người nước ngoài được cấp thị thực dài hạn 5 năm theo quy định pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam..

4. Nhân lực công nghệ số chất lượng cao trong công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định pháp luật về lao động.

5. Thu hút, sử dụng nhân tài công nghệ số

a) Nhân tài công nghệ số là nhân lực công nghệ số chất lượng cao, có kiến thức sâu rộng, kinh nghiệm đa dạng, đóng góp nổi bật và tầm ảnh hưởng toàn cầu trong lĩnh vực công nghệ số.

b) Ưu tiên thu hút các nhân tài trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài, các chuyên gia quốc tế trong ngành công nghiệp công nghệ số, công nghiệp bán dẫn bằng các cơ chế về lương sử dụng trong các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Nhà nước có cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số về môi trường làm việc, môi trường sống; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số; hỗ trợ tài chính và cơ sở vật chất cho nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực công nghệ.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 5 Điều này.

Điều 29. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ số chuyên nghiệp

1. Khung kỹ năng công nghệ số là hệ thống hóa những kỹ năng cần thiết cho nhân lực công nghệ số chuyên nghiệp.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng nền tảng đánh giá nhân lực theo khung kỹ năng công nghệ số.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành khung kỹ năng công nghệ số.

Mục 7

Hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số

Điều 30. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số

1. Hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Tuân thủ điều ước quốc tế có liên quan đến công nghệ số mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Nhà nước hỗ trợ, thúc đẩy phát triển thị trường công nghệ số ở nước ngoài; tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại quốc tế cho sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

Điều 31. Nội dung hợp tác quốc tế

1. Hợp tác quốc tế trong công nghiệp công nghệ số

a) Tham gia các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế; các tổ chức quốc tế, hội, hiệp hội ở nước ngoài về công nghiệp công nghệ số;

b) Tham gia, tổ chức các hoạt động nghiên cứu - phát triển, đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo quốc tế, diễn đàn, triển lãm, hội chợ, trung tâm giới thiệu, chuyển giao về công nghệ số trong và ngoài nước;

c) Phát triển mạng lưới đại diện công nghiệp công nghệ số Việt Nam ở nước ngoài; thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức, doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ở nước ngoài;

d) Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương;

đ) Tìm kiếm, thu hút, thuê chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài tham gia vào chương trình, dự án nghiên cứu phát triển công nghiệp công nghệ số, chương trình đào tạo nhân lực công nghệ số ở Việt Nam;

e) Chuyển giao sản phẩm, dịch vụ công nghệ số của nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài; hỗ trợ hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ số nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường quốc tế;

g) Hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam hướng tới phát triển thành doanh nghiệp đa quốc gia nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu và phát triển thị trường quốc tế.

2. Hợp tác quốc tế trong công nghiệp bán dẫn

a) Nội dung hợp tác quốc tế tại khoản 1 Điều này;

b) Chủ động tăng cường hợp tác, kết nối với hệ sinh thái công nghiệp bán dẫn của các đối tác chiến lược;

c) Ưu tiên có cơ chế khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư, sản xuất bán dẫn tại Việt Nam; hợp tác nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm bán dẫn.

Điều 32. Phát triển mạng lưới đại diện công nghiệp công nghệ số Việt Nam ở nước ngoài

1. Đại diện công nghiệp công nghệ số thuộc cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

2. Đại diện công nghiệp công nghệ số ở nước ngoài có chức năng thúc đẩy hoạt động về công nghiệp công nghệ số; đầu mối hỗ trợ triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số; bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ở nước sở tại.

Mục 8

Khu công nghệ số

Điều 33. Quy định thành lập, mở rộng và công nhận khu công nghệ số

1. Điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghệ số:

a) Phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển công nghệ số, công nghiệp công nghệ số;

b) Phù hợp với Quy hoạch phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, Quy hoạch vùng và Quy hoạch tỉnh;

c) Có quy mô diện tích thích hợp, điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp công nghệ số;

d) Bảo đảm sự phát triển bền vững của môi trường, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đồng thời đảm bảo việc sử dụng tài nguyên đất hiệu quả, đúng mục tiêu;

đ) Đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật đầu tư;

e) Các điều kiện khác phù hợp với thực tiễn phát triển và yêu cầu quản lý.

2. Các loại hình khu chức năng khác đang hoạt động đáp ứng điều kiện, tiêu chí theo quy định được xem xét công nhận khu công nghệ số.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, tiêu chí; thẩm quyền; trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng và công nhận khu công nghệ số.

Điều 34. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ số

1. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư.

2. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

3. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật này, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn khác, thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng công nghiệp công nghệ số được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 35. Ưu đãi đối với khu công nghệ số

1. Khu công nghệ số được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Dự án đầu tư về lĩnh vực công nghệ số trong khu công nghệ số, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

3. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số và dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ số có sử dụng đất tại khu công nghệ số được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình hạ tầng xã hội không đưa vào kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan.

5. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số và doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc thành lập thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế suất, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Các chuyên gia làm việc trong khu công nghệ số được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

7. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ số trong khu công nghệ số được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa là nguyên liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho hoạt động công nghiệp công nghệ số theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

8. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng cao nhất theo quy định của Chính phủ theo từng thời kỳ.

9. Chi phí đầu tư xây dựng, vận hành của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số, doanh nghiệp thực

hiện dự án đầu tư trong khu công nghệ số là khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

10. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghệ số được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. Doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghệ số được hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thương mại theo cơ chế “một cửa”, hỗ trợ về tuyển dụng lao động và các vấn đề có liên quan khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Mục 9

Phát triển bền vững trong công nghiệp công nghệ số

Điều 36. Phát triển bền vững trong công nghiệp công nghệ số

1. Nhà nước có cơ chế hỗ trợ, ưu tiên áp dụng các quy trình tái sử dụng, tái chế, tái sản xuất, tân trang, sửa chữa và chia sẻ nhằm tạo ra các vòng lặp kín cho tài nguyên sử dụng trong hoạt động công nghiệp công nghệ số, giúp bảo tồn nguồn tài nguyên và làm giảm các tác động ô nhiễm đến môi trường; có cơ chế ưu tiên thuê, mua sắm, đặt hàng đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện với môi trường.

2. Doanh nghiệp công nghệ số có trách nhiệm, nghĩa vụ như sau:

- a) Xây dựng kế hoạch xác định và quản lý rủi ro, tác động xã hội và môi trường;
- b) Thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ trong công nghiệp công nghệ số;
- c) Thực hiện nghĩa vụ thuế theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuế bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 37. Phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện môi trường

1. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện với môi trường thực hiện theo pháp luật về bảo vệ môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam; được Ưu tiên thực hiện mua sắm xanh đối với dự án đầu tư, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

2. Sản phẩm phần mềm được cấp chứng nhận Nhãn phần mềm xanh là sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện môi trường.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chí thân thiện môi trường; quy trình, thủ tục; cấp chứng nhận Nhãn phần mềm xanh đối với sản phẩm phần

mềm thân thiện môi trường quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 38. Dịch vụ tân trang sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu

1. Doanh nghiệp được phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu để thực hiện dịch vụ tân trang phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về ngoại thương, hải quan và pháp luật khác có liên quan.

2. Doanh nghiệp tại khoản 1 Điều này được thực hiện dịch vụ tân trang sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu khi đáp ứng các quy định sau và được chấp thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tân trang;

c) Có quy trình, công nghệ, phương pháp, máy móc, thiết bị sử dụng trong quy trình tân trang phù hợp với sản phẩm, quy mô dịch vụ tân trang;

d) Có phương án bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Có quy trình kiểm tra chất lượng để bảo đảm sản phẩm công nghệ số được tân trang đạt được thông số kỹ thuật và chất lượng tương đương với thông số kỹ thuật và chất lượng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

3. Sản phẩm công nghệ số tân trang tuân thủ quy định tại Luật này được phép tiêu thụ tại thị trường trong nước khi đáp ứng các quy định sau:

a) Phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa và pháp luật khác có liên quan;

b) Nhãn hàng hóa phải ghi rõ là sản phẩm tân trang theo quy định pháp luật về nhãn hàng hóa;

c) Có chế độ bảo hành như sản phẩm mới cùng chủng loại.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, quy trình, thủ tục chấp thuận thực hiện dịch vụ tân trang; việc nhập khẩu sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu để tân trang; tiêu thụ sản phẩm công nghệ số tân trang tại thị trường trong nước.

Mục 10

Thông tin về công nghiệp công nghệ số

Điều 39. Hệ thống thông tin quốc gia, cơ sở dữ liệu về công nghiệp công nghệ số

1. Hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng, duy trì và quản lý phục vụ công tác quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số; kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số thuộc Hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số, bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

- a) Cơ quan, tổ chức, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;
- b) Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sản xuất trong nước, trọng điểm, trọng yếu;
- c) Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được cấp phép thử nghiệm;
- d) Khu công nghệ số;
- đ) Hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao;
- e) Nhu cầu, kế hoạch đầu tư và các dự án đã triển khai, sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số của cơ quan nhà nước;
- g) Kết quả nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, đề tài, bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ, sở hữu bản quyền công nghiệp;
- h) Nguồn nhân lực, dự báo nhu cầu việc làm trong ngành công nghiệp công nghệ số;
- i) Chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công nghiệp công nghệ số;

Điều 40. Quản lý cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số

1. Cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số được kết nối, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia liên quan đến doanh nghiệp, công nghiệp công nghệ số để cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số; chia sẻ cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số với các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác theo quy định hiện hành của Chính phủ;

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định giá sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 41. Thu thập dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số

1. Tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số có trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu trên Hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời.

2. Thu thập dữ liệu liên quan công nghiệp công nghệ số từ các cơ sở dữ liệu dùng chung trong cơ quan nhà nước theo quy định.

Điều 42. Bảo đảm kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số

Toàn bộ kinh phí xây dựng, duy trì, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Mục 11

Ủy ban liên ngành thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số quốc gia

Điều 43. Ủy ban liên ngành thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số Quốc gia

1. Ủy ban liên ngành thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo và điều phối giải quyết các công việc liên quan đến hợp tác, đầu tư, triển khai cá dự án, chương trình thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp công nghệ số.

2. Tổ chức, hoạt động của Ủy ban liên ngành thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số Quốc gia được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 44. Thành phần của Ủy ban

1. Chủ tịch Ủy ban là Thủ tướng Chính phủ, chỉ đạo, điều hành toàn diện hoạt động của Ủy ban; phân công nhiệm vụ các thành viên Ủy ban.

2. Thành viên Ủy ban là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Chủ tịch Ủy ban phân công.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan thường trực của Ủy ban, có trách nhiệm tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Ủy ban.

Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban

1. Nghiên cứu, tư vấn, khuyến nghị, đề xuất phương hướng, giải pháp để giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành trong công nghiệp công nghệ số

2. Chỉ đạo, phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức liên quan trong việc giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành liên quan đến công nghiệp công nghệ số.

Chương IV **THÚC ĐẨY, PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ**

Mục 1 **Nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số**

Điều 46. Khuyến khích đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

1. Nhà nước khuyến khích đầu tư nghiên cứu phát triển các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số để chuyển đổi số toàn diện, căn bản trong các ngành, lĩnh vực. Trong đó, ưu tiên phát triển các sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số tạo ra giá trị gia tăng cao và nâng cao năng suất lao động.

2. Hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu phát triển, sản xuất mẫu thử, xây dựng và đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

3. Hỗ trợ nâng cao năng lực trong nghiên cứu và phát triển sản phẩm cho các doanh nghiệp.

4. Xây dựng mạng lưới chuyên gia tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ số nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu trong và ngoài nước.

5. Huy động các nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, thiết kế và làm chủ công nghệ trong ngành công nghiệp công nghệ số.

Điều 47. Thành lập và phát triển các viện, trung tâm nghiên cứu công nghệ số

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ thành lập, phát triển các viện, trung tâm nghiên cứu công nghệ số; hình thành mạng lưới viện, trung tâm nghiên cứu công nghệ số.

2. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ số từng thời kỳ, các bộ, ngành, địa phương chủ động nghiên cứu thành lập các viện, trung tâm nghiên cứu công nghệ số trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ và địa bàn được phân công, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Điều 48. Hỗ trợ tài chính và cơ sở vật chất cho các dự án nghiên cứu và phát triển

1. Ngân sách Nhà nước bố trí một phần kinh phí từ lĩnh vực khoa học công

nghe cho các cơ quan, tổ chức của Nhà nước để thực hiện chương trình hỗ trợ nghiên cứu phát triển, sản xuất mẫu sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trên cơ sở phân cấp, quản lý ngân sách nhà nước đẩy mạnh thu hút các nguồn lực xã hội.

2. Ưu tiên bố trí kinh phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghiệp công nghệ số trong các Chương trình khoa học công nghệ cấp quốc gia.

Điều 49. Xây dựng Chương trình nghiên cứu và phát triển công nghệ số

1. Chương trình nghiên cứu và phát triển công nghệ số có mục tiêu thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số theo từng thời kỳ, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

2. Chương trình nghiên cứu và phát triển công nghệ số tập trung nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số ứng dụng vào các ngành, lĩnh vực mang lại giá trị cao, hiệu quả cao về kinh tế - xã hội; thu hút các nhà khoa học, chuyên gia công nghệ, doanh nhân trong và ngoài nước tham gia.

3. Nguồn tài chính thực hiện Chương trình nghiên cứu và phát triển công nghệ số bao gồm:

- a) Ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học, công nghệ;
- b) Kinh phí từ các quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước;
- c) Nguồn vốn vay, đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài.
- d) Nguồn tài chính, đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- đ) Nguồn vốn hợp pháp khác.

4. Việc thực hiện Chương trình nghiên cứu và phát triển công nghệ số được quy định như sau:

- a) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tổ chức triển khai, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình nghiên cứu và phát triển Công nghệ số;
- b) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng nội dung, nhiệm vụ, cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của Chương trình nghiên cứu và phát triển công nghệ số trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
- c) Căn cứ vào Chương trình nghiên cứu và phát triển công nghệ số đã được phê duyệt, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công, phân cấp.

Mục 2

Cơ chế thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

Điều 50. Mục tiêu tham gia cơ chế thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

1. Cơ chế thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số (sau đây gọi là cơ chế thử nghiệm) là việc cho phép thử nghiệm có kiểm soát với phạm vi giới hạn về không gian, thời gian, quy mô, đối tượng thử nghiệm đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

2. Mục tiêu triển khai cơ chế thử nghiệm

a) Thúc đẩy thông minh hoá thông qua sự hội tụ của công nghệ số vào các ngành, lĩnh vực;

b) Thúc đẩy đổi mới sáng tạo việc ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trong các ngành kinh tế - xã hội;

c) Tạo môi trường thử nghiệm nhằm đánh giá rủi ro, chi phí, lợi ích của sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thử nghiệm;

d) Hạn chế rủi ro xảy ra khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số do doanh nghiệp tham gia thử nghiệm cung cấp;

đ) Kết quả triển khai, thử nghiệm là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện hệ thống pháp luật trong trường hợp cần thiết.

Điều 51. Tiêu chí tham gia cơ chế thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được xem xét áp dụng cơ chế thử nghiệm khi đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Là sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số.

2. Chưa có pháp luật điều chỉnh hoặc khác với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 52. Nguyên tắc xét duyệt thử nghiệm

1. Bảo đảm bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong việc tham gia và thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong quá trình thử nghiệm.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch về tiêu chí, điều kiện, quy trình đánh giá lựa chọn.

3. Việc doanh nghiệp được tham gia thử nghiệm không đồng nghĩa với việc doanh nghiệp được cấp giấy phép để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thử nghiệm ra thị trường.

Doanh nghiệp chưa được cho phép tham gia thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số phải tuân thủ quy định hiện hành về doanh nghiệp, đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Điều 53. Triển khai cơ chế thử nghiệm

1. Thời gian thử nghiệm tối đa 03 năm tính từ thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm. Thời gian thử nghiệm có thể được gia hạn hoặc kết thúc theo quy định tại Điều 56 của Luật này.

2. Không gian thử nghiệm được giới hạn trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Căn cứ hồ sơ đề nghị tham gia cơ chế thử nghiệm; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đề nghị thử nghiệm và ý kiến của cơ quan có liên quan, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định phạm vi giới hạn về không gian, thời gian, quy mô, đối tượng thử nghiệm đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

Doanh nghiệp tham gia thử nghiệm chỉ được cung cấp sản phẩm trong phạm vi giới hạn được cho phép thử nghiệm.

4. Cơ quan có thẩm quyền cho phép triển khai cơ chế thử nghiệm (sau đây gọi là cơ quan có thẩm quyền)

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với bộ, ngành, cơ quan có liên quan cho phép thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trong lĩnh vực, địa bàn quản lý hoặc theo phân công của cấp thẩm quyền;

b) Trường hợp sản phẩm, dịch vụ hội tụ công nghệ số mà chưa rõ hoặc có giao thoa giữa các lĩnh vực, địa bàn quản lý, doanh nghiệp gửi hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, giải quyết.

Căn cứ hồ sơ này, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ xem xét, giải quyết trên cơ sở thống nhất với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan. Trong trường hợp còn có ý kiến khác nhau giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 54. Hồ sơ đề nghị thử nghiệm

1. Đơn đề nghị tham gia thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số;

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định pháp luật: 01 bản sao có chứng thực;

3. Kế hoạch thử nghiệm, bao gồm: thời gian thử nghiệm; không gian thử nghiệm; phạm vi thử nghiệm; đối tượng tham gia thử nghiệm;

4. Báo cáo đánh giá tác động đến thị trường và lợi ích người sử dụng;

5. Phương án đảm bảo an toàn (bảo vệ tính mạng, bảo mật thông tin cá nhân của người sử dụng; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội); phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng trong quá trình thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; các biện pháp kiểm soát rủi ro; cơ chế giải quyết khiếu nại của người sử dụng; phạm vi và các biện pháp bồi thường thiệt hại;

6. Phương án kỹ thuật (gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm, dịch vụ; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, dịch vụ công

nghệ số; tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật liên quan; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; các nội dung liên quan khác) để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thử nghiệm;

7. Phương án kinh doanh (gồm phạm vi; đối tượng khách hàng; quy mô sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; các nội dung liên quan khác) để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thử nghiệm.

Điều 55. Quy trình xét duyệt tham gia thử nghiệm

1. Doanh nghiệp đăng ký tham gia cơ chế thử nghiệm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 54 để xem xét, giải quyết. Hồ sơ đề nghị được gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Cơ quan có thẩm quyền có văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ. Trường hợp hồ sơ đề nghị không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu doanh nghiệp đăng ký tham gia thử nghiệm bổ sung thành phần hồ sơ đề nghị. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ nhưng doanh nghiệp đăng ký tham gia thử nghiệm không gửi bổ sung đầy đủ thành phần hồ sơ thì cơ quan có thẩm quyền có văn bản trả lại hồ sơ đề nghị.

3. Trong vòng 90 ngày sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phối hợp với các cơ quan liên quan (hoặc thành lập Hội đồng nếu cần thiết) thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị bao gồm cả việc kiểm tra tại chỗ (nếu cần thiết).

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, làm rõ, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp giải trình, hoàn thiện hồ sơ đề nghị trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu. Sau thời hạn này, nếu doanh nghiệp đăng ký tham gia thử nghiệm không có văn bản giải trình, bổ sung thì cơ quan có thẩm quyền trả lại hồ sơ đề nghị.

4. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản cho phép thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong vòng 90 ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cho phép thử nghiệm, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm phải tiến hành thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số theo văn bản cho phép thử nghiệm đã được phê duyệt.

Điều 56. Gia hạn thử nghiệm và kết thúc thử nghiệm

1. Trong trường hợp khung pháp lý liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được cho phép thử nghiệm chưa được hoàn thiện trước thời điểm hết thời gian thử nghiệm 60 ngày, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm được gia hạn không quá 01 lần. Thời gian gia hạn tối đa 03 năm tính từ thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước thời điểm hết thời gian thử nghiệm tối thiểu 60 ngày bao gồm đơn đề nghị gia hạn và báo cáo kết quả thử nghiệm. Trong vòng 15 ngày trước khi kết thúc thời gian thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền quyết định cho phép gia hạn thử nghiệm bằng văn bản; trường hợp không gia hạn, phải thông báo lý do bằng văn bản.

3. Kết thúc thử nghiệm

Cơ quan có thẩm quyền quyết định kết thúc thử nghiệm bằng văn bản thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Hết thời hạn thử nghiệm theo quyết định cho phép thử nghiệm;
- b) Có đề nghị từ phía doanh nghiệp tham gia thử nghiệm và được chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Doanh nghiệp tham gia thử nghiệm không triển khai thử nghiệm sau 90 ngày kể từ ngày được phê duyệt cho phép thử nghiệm, trừ trường hợp bất khả kháng;
- d) Doanh nghiệp tham gia thử nghiệm không thực hiện đúng, đủ các nội dung tại quyết định cho phép thử nghiệm và theo các cam kết tại hồ sơ đề nghị tham gia thử nghiệm.
- đ) Khung pháp lý liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thử nghiệm đã hoàn thiện.
- e) Khi cơ quan có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp tham gia thử nghiệm phát hiện sự cố gây gián đoạn hoạt động thử nghiệm hoặc rủi ro nghiêm trọng xảy ra không lường trước được mà không thể khắc phục mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Điều 57. Bảo vệ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thử nghiệm

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng trong quá trình thử nghiệm, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm có trách nhiệm:

- 1. Khuyến cáo rủi ro khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trong thời gian thử nghiệm; bảo đảm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, trung thực về sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.
- 2. Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin của người sử dụng trong và sau quá trình sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thử nghiệm, tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
- 3. Xây dựng và đảm bảo tuân thủ quy trình nội bộ và các biện pháp kiểm soát rủi ro có thể dẫn tới việc truy cập hoặc sử dụng trái phép dữ liệu cá nhân, gian lận và đánh cắp thông tin cá nhân của người sử dụng.
- 4. Định kỳ đánh giá rủi ro, bảo đảm thực hiện các biện pháp phòng ngừa

rủi ro, khắc phục hậu quả trong quá trình và kết thúc thử nghiệm; kịp thời thông báo cho người sử dụng trong trường hợp có sự thay đổi về mức độ rủi ro của sản phẩm, dịch vụ công nghệ số tham gia thử nghiệm.

5. Công bố đầu mối giải quyết khiếu nại của khách hàng. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm có trách nhiệm tiếp nhận và có biện pháp xử lý mọi yêu cầu tra soát, khiếu nại bằng văn bản, qua tổng đài điện thoại, nền tảng trực tuyến hoặc thư điện tử của người sử dụng. Thời gian thực hiện giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại thực hiện theo phương án tại hồ sơ đề nghị thử nghiệm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 58. Quyền và trách nhiệm của Cơ quan có thẩm quyền

Cơ quan có thẩm quyền có quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Tổ chức giám sát, kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình thử nghiệm; đánh giá việc áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro của doanh nghiệp trong quá trình thử nghiệm.

2. Yêu cầu doanh nghiệp tham gia thử nghiệm bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro nếu cần thiết; báo cáo, giải trình về các vấn đề phát sinh.

3. Tiếp nhận, xem xét, giải đáp các vướng mắc về pháp luật phát sinh trong quá trình thử nghiệm phù hợp với thẩm quyền.

4. Xem xét, quyết định kết thúc thử nghiệm.

5. Đánh giá toàn bộ quá trình thử nghiệm sau khi kết thúc thử nghiệm.

6. Tiếp nhận, xem xét, giải quyết trong phạm vi thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền giải quyết đối với các kiến nghị, phản ánh của người sử dụng hay của bên thứ ba về việc thử nghiệm.

7. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan nghiên cứu, xây dựng và đề xuất phương án hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được cho phép thử nghiệm.

8. Cơ quan, người có thẩm quyền cho phép thử nghiệm được miễn trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do hoạt động thử nghiệm gây ra, được loại trừ trách nhiệm hành chính, trách nhiệm hình sự khi đã tuân thủ đúng quy định tại các Điều từ 50 đến Điều 59 của Luật này.

Điều 59. Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp tham gia thử nghiệm

Doanh nghiệp tham gia thử nghiệm có quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Doanh nghiệp tham gia thử nghiệm được miễn trách nhiệm dân sự nếu gây thiệt hại cho Nhà nước, được loại trừ trách nhiệm hành chính, hình sự khi đã tuân thủ đúng, đầy đủ quy định tại Luật này và các nội dung cho phép thử nghiệm tại quyết định của cơ quan có thẩm quyền và yêu cầu khác của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 58 Luật này, trừ trường hợp trong quá trình thử nghiệm

đã biết hoặc buộc phải biết về nguy cơ rủi ro nhưng không kịp thời thông tin, báo cáo cơ quan có thẩm quyền và không áp dụng đầy đủ biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, hạn chế mức độ thiệt hại có thể xảy ra.

2. Định kỳ 06 tháng, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm phải nộp báo cáo kết quả thử nghiệm về cơ quan có thẩm quyền.

3. Thực hiện trách nhiệm bảo vệ người sử dụng theo quy định của Điều 57 của Luật này.

Mục 3 **Công nghiệp bán dẫn**

Điều 60. Hoạt động công nghiệp bán dẫn

1. Nghiên cứu và phát triển bán dẫn.
2. Sản xuất vật liệu bán dẫn.
3. Sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn.
4. Thiết kế sản phẩm bán dẫn.
5. Sản xuất sản phẩm bán dẫn.
6. Lắp ráp, đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn.

Điều 61. Nghiên cứu và phát triển sản phẩm bán dẫn

1. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của các tổ chức nghiên cứu và phát triển bán dẫn; đầu tư một số cơ sở nghiên cứu, kiểm thử trọng điểm về bán dẫn đạt tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ cho hoạt động đào tạo và hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, sản xuất.

2. Nhà nước có cơ chế ưu đãi cao nhất về đầu tư, thuế, tài chính, tín dụng và đất đai cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ nghiên cứu và phát triển bán dẫn.

3. Khoản chi cho thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển bằng 150% chi phí thực tế của hoạt động này khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí nghiên cứu và phát triển thực tế được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển bán dẫn được ưu tiên đăng ký các đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp nhà nước; được hỗ trợ từ nguồn Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia và các quỹ khoa học và công nghệ khác theo quy định.

5. Hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư cho dự án thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về bán dẫn từ nguồn kinh phí lĩnh vực khoa học công nghệ. Trong đó ưu tiên các nghiên cứu cơ bản, tập trung vào công nghệ lõi, vật

liệu bán dẫn, cấu trúc bán dẫn.

6. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển bán dẫn được ưu tiên sử dụng trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của nhà nước.

7. Thúc đẩy nghiên cứu, phát triển các sản phẩm bán dẫn chuyên dụng trong các ngành, lĩnh vực. Trong đó tập trung nghiên cứu và phát triển các sản phẩm bán dẫn chuyên dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

8. Khoản chi của doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bán dẫn của các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

9. Ưu tiên bố trí nguồn lực và cân đối ngân sách nhà nước hằng năm để hỗ trợ, tài trợ các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm bán dẫn tại các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp.

Điều 62. Cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn

1. Hoạt động công nghiệp bán dẫn là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan; các dự án đầu tư công nghiệp bán dẫn có quy mô vốn đầu tư từ 4.000 tỷ đồng trở lên được hỗ trợ, ưu đãi đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Luật này.

2. Nhà nước thực hiện gói cơ chế ưu đãi chung về thuế, đất đai và các ưu đãi khác cho doanh nghiệp đầu tư dự án sản xuất bán dẫn và các doanh nghiệp phụ trợ trực tiếp trong chuỗi cung ứng theo quy định của pháp luật.

3. Được hưởng chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan, thủ tục về thuế và miễn trừ áp dụng điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 16 Luật này.

4. Hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, lắp ráp, đóng gói, kiểm thử cho nhà đầu tư từ nguồn chi đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương, ngân sách trung ương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Dự án đầu tư nghiên cứu, sản xuất bán dẫn thuộc đối tượng được áp dụng phương thức đối tác công tư theo quy định của Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

6. Sinh viên học chuyên ngành về công nghiệp bán dẫn thuộc đối tượng được giảm tiền học phí theo quy định của pháp luật về giáo dục và các quy định pháp luật khác liên quan.

7. Giảng viên, nghiên cứu viên trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu công lập thời việc để thực hiện hoạt động khởi nghiệp trong công nghiệp bán dẫn từ các kết quả nghiên cứu khoa học được ưu tiên hỗ trợ tối đa về việc làm, vị trí và quyền lợi tại thời điểm thôi việc trong thời hạn 5 năm kể từ ngày thôi việc từ cơ sở đào tạo, nghiên cứu công lập đã công tác trước đó.

8. Nhà nước ưu tiên nguồn ngân sách đầu tư, vận hành các phòng thí nghiệm trọng điểm tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu trong lĩnh vực bán dẫn theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Hướng dẫn về công nghiệp bán dẫn

Chính phủ quy định chi tiết nội dung về hoạt động công nghiệp bán dẫn tại Điều 60; nghiên cứu và phát triển sản phẩm bán dẫn tại Điều 61; cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn tại Điều 62; hợp tác quốc tế trong phát triển công nghiệp bán dẫn tại khoản 2 Điều 31, nhân lực bán dẫn tại Điều 28 Luật này.

Mục 4

Thúc đẩy và quản lý trí tuệ nhân tạo

Điều 64. Nguyên tắc sản xuất, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Hoạt động sản xuất, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo bảo đảm nguyên tắc lấy con người làm trung tâm; nâng cao năng suất, hiệu quả công việc; phục vụ, bảo vệ quyền và lợi ích của con người, không thay thế, không vượt qua tầm kiểm soát của con người.

2. Tạo môi trường thuận lợi, an toàn cho sản xuất, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo và phù hợp với quy định pháp luật có liên quan.

Điều 65. Quản lý rủi ro đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có khả năng gây ra những rủi ro, tổn hại đến sức khỏe, sự an toàn, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; có khả năng tác động cao, phạm vi tác động lớn, số lượng người dùng lớn, lượng tính toán tích lũy sử dụng để huấn luyện lớn là hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo không phải là rủi ro cao khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Nhằm thực hiện một tác vụ trong phạm vi hẹp;
- b) Nhằm mục đích cải thiện kết quả hoạt động của con người đã hoàn thành trước đó;
- c) Nhằm mục đích phát hiện, khuyến cáo những khác biệt so với kết quả trước đó.

3. Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 66. Quy định đối với sản phẩm công nghệ số tạo ra bởi trí tuệ nhân tạo

1. Các sản phẩm công nghệ số tạo ra bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo phải dán nhãn để nhận dạng.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về nhãn; quy trình, thủ tục dán nhãn sản phẩm công nghệ số tạo ra bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Điều 67. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số trong lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển công nghiệp công nghệ số; văn bản quy phạm pháp luật về công nghiệp công nghệ số; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, dịch vụ trong công nghiệp công nghệ số.

2. Quản lý công tác báo cáo, đo lường, thống kê hoạt động công nghiệp công nghệ số.

3. Quản lý hoạt động công nghiệp công nghệ số; khu công nghệ số; hệ thống thông tin quốc gia, cơ sở dữ liệu về công nghiệp công nghệ số.

4. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

5. Quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực, chuyên gia trong công nghiệp công nghệ số.

6. Cấp, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận

về công nghiệp công nghệ số.

7. Hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 69. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực từ ngày tháng năm

2. Các quy định tại khoản 9 Điều 4; các Điều 43, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53 Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Thay thế các cụm từ: “công nghiệp công nghệ thông tin” bằng “công nghiệp công nghệ số”; “khu công nghệ thông tin tập trung” bằng “khu công nghệ số” tại Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Đầu tư như sau:

a) Điểm d khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15 và Luật số 09/2022/QH15 như sau:

“đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ số (phần cứng, phần mềm, nội dung số)”.

b) Sửa đổi, bổ sung mục 127 thuộc Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15 và Luật số 09/2022/QH15 như sau:

127	Dịch vụ tân trang sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng nhập khẩu thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu
-----	--

c) Bổ sung điểm p vào khoản 1 Điều 16 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15 và Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, như sau:

“p) Hoạt động công nghiệp công nghệ số, sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số”;

d) Bổ sung cụm từ “khu công nghệ số” vào khoản 2 Điều 16, tiêu đề Điều

19, khoản 1 Điều 19, điểm c khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 3 Điều 69 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15 và Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15.

đ) Bổ sung điểm c, d khoản 2 Điều 20 như sau:

“c) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm lưu trữ và xử lý dữ liệu, trung tâm nghiên cứu và phát triển có quy mô vốn đầu tư từ 2.000 tỷ đồng trở lên;

d) Đầu tư dự án thuộc một trong các lĩnh vực: bán dẫn (thiết kế, chế tạo, đóng gói và kiểm thử); sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm có quy mô vốn đầu tư từ 4.000 tỷ đồng trở lên.”

e) bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 32 như sau:

“đ) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số.”

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng như sau:

a) Sửa đổi khoản 25 Điều 3 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14 như sau:

“25. *Khu chức năng* bao gồm khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao.”

b) Sửa đổi khoản 2 Điều 103 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc đối tượng có yêu cầu phải cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh, trừ công trình quy định tại khoản 3 Điều này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho Sở Xây dựng, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép xây dựng thuộc chức năng và phạm vi quản lý của cơ quan này.”

6. Sửa đổi, bổ sung và thay thế một số điều của Luật Đất đai:

a) Bổ sung cụm từ “khu công nghệ số” vào điểm d khoản 2 Điều 26 Luật đất đai số 31/2024/QH15.

b) Thay thế cụm từ “khu công nghệ thông tin tập trung” bằng cụm từ “khu công nghệ số” tại khoản 22 Điều 79 và khoản 1 Điều 202 Luật đất đai số 31/2024/QH15.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch:

Bổ sung cụm từ “khu công nghệ số” vào điểm d khoản 2 Điều 26, điểm d

khoản 2 Điều 27 Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

Bổ sung cụm từ “hoạt động công nghiệp công nghệ số, sản xuất sản phẩm công nghệ số” vào khoản 18 và khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Bổ sung cụm từ “sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số” vào điểm b khoản 1 Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 61/2020/QH14, Luật số 12/2022/QH15, Luật số 15/2023/QH15.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm c, khoản 3 Điều 14 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 và Luật số 19/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài như sau:

“c) Kinh tế, thương mại, đầu tư, du lịch, lao động, khoa học - công nghệ, công nghiệp công nghệ số;”

12. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Công nghệ cao như sau:

“a) Công nghệ thông tin, công nghệ số;”

Điều 70. Điều khoản chuyển tiếp

1. Khu công nghệ thông tin tập trung đã được thành lập, công nhận, mở rộng và đang hoạt động theo quy định của pháp luật tự động chuyển thành khu công nghệ số theo quy định tại Luật này.

Điều 71. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ..., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(Họ và tên)